

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

HONH

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.010.628.221.660	2.047.189.859.482
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		113.702.265.864	236.432.641.518
1. Tiền	111	V.01	86.396.598.987	233.126.974.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.305.666.877	3.305.666.877
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	7.969.524.621	8.129.860.614
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.315.939.926	12.476.275.919
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(4.346.415.305)	(4.346.415.305)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		1.183.539.192.282	1.187.249.323.760
1. Phải thu của khách hàng	131		1.160.088.315.026	1.178.622.211.479
2. Trả trước cho người bán	132		30.640.076.386	16.130.703.706
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	839.952.333	525.560.038
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.029.151.463)	(8.029.151.463)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		637.734.680.889	423.086.697.529
1. Hàng tồn kho	141	V.04	650.884.450.961	436.236.467.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13.149.770.072)	(13.149.770.072)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		67.682.558.004	192.291.336.061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		707.045.662	423.003.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.646.626.428	21.631.300.275
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		169.132.715
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		34.328.885.914	170.067.899.994

B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		317.034.067.168	328.072.049.814
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		245.539.530.811	255.471.999.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	170.005.251.847	180.998.466.745
. Nguyên giá	222		250.651.757.717	253.196.296.315
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.646.505.870)	(72.197.829.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	29.365.655.717	11.613.298.751

. Nguyên giá	225		50.312.717.208	31.419.205.502
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(20.947.061.491)	(19.805.906.751)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	37.411.820.248	55.244.377.192
. Nguyên giá	228		38.049.724.780	56.943.236.486
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(637.904.532)	(1.698.859.294)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.756.802.999	7.615.857.243
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.576.044.663	58.576.044.663
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.731.515.945	1.731.515.945
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	86.896.618.092	86.896.618.092
4. Dự phòng giảm giá DTTC dài hạn (*)	259		(30.052.089.374)	(30.052.089.374)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.918.491.694	14.024.005.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.733.880.599	2.898.665.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	209.191.994	209.191.994
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.005.084.668	3.945.813.468
4. Lợi thế thương mại			6.970.334.433	6.970.334.433
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.327.662.288.828	2.375.261.909.296

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả	300		1.735.366.967.824	1.800.009.322.203
(300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn	310		1.691.565.341.518	1.756.203.479.897
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	798.853.911.042	718.021.184.401
2. Phải trả người bán	312		793.289.347.061	921.771.926.997
3. Người mua trả tiền trước	313		80.528.526.794	87.486.791.721
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	9.835.724.060	11.187.650.917
5. Phải trả người lao động	315		534.575.961	4.729.848.165
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.052.954.543	4.867.509.601
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.209.862.115	2.702.059.153
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ Khen thưởng - PLTT	323		3.260.439.942	5.436.508.942
II. Nợ dài hạn	330		43.801.626.306	43.805.842.306
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	210.600.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	43.050.000.000	43.050.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		541.026.306	545.242.306
7. Doanh thu chưa thực hiện	337			
	338			

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		566.998.356.702	570.812.668.740
I Vốn chủ sở hữu	410		566.998.356.702	570.812.668.740
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		635.741.754	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.383.287.732	71.383.287.732
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.031.578.908	13.031.578.908
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		33.374.860.948	37.824.914.740
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.24	25.296.964.302	4.439.918.353
1. Lợi ích cổ đông thiểu số			25.296.964.302	4.439.918.353
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.327.662.288.828	2.375.261.909.296

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 1.247.673,95	\$ 171.277,07
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()*

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Phạm Thị Minh Hương

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Ngọc Anh

Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh - TP. HCM
0303522206

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2012

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2012)	Năm trước (2011)	Năm nay (2012)	Năm trước (2011)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.25	1.889.237.023.267	2.104.828.013.678	1.889.237.023.267	2.104.828.013.678
Trong đó:						
Doanh thu xuất khẩu			40.910.861.129	35.826.086.097	40.910.861.129	35.826.086.097
Doanh thu hàng hoá			1.845.154.567.216	2.067.232.665.584	1.845.154.567.216	2.067.232.665.584
Doanh thu dịch vụ			3.171.594.922	1.769.261.997	3.171.594.922	1.769.261.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.463.592.321	34.377.560	1.463.592.321	34.377.560
3. Doanh thu thuần	10		1.887.773.430.946	2.104.793.636.118	1.887.773.430.946	2.104.793.636.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.826.789.595.654	2.006.775.270.924	1.826.789.595.654	2.006.775.270.924
5. Lợi nhuận gộp	20		60.983.835.292	98.018.365.194	60.983.835.292	98.018.365.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.122.860.525	8.174.662.646	6.122.860.525	8.174.662.646
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	25.832.324.363	40.277.215.833	25.832.324.363	40.277.215.833
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		21.816.785.985	35.855.381.630	21.816.785.985	35.855.381.630
Dự phòng tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24		17.165.029.879	18.863.821.398	17.165.029.879	18.863.821.398
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.655.725.445	12.117.310.464	11.655.725.445	12.117.310.464
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		12.453.616.130	34.934.680.145	12.453.616.130	34.934.680.145
11. Thu nhập khác	31		6.359.200.883	10.084.669.964	6.359.200.883	10.084.669.964
12. Chi phí khác	32		2.878.464.676	8.342.292.794	2.878.464.676	8.342.292.794

HONH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay (2012)	Năm trước (2011)	Năm nay (2012)	Năm trước (2011)
1	2	3	4	5	6	7
13. Lợi nhuận khác	40		3.480.736.207	1.742.377.170	3.480.736.207	1.742.377.170
14. Lợi nhuận từ Công ty L/ Doanh, L/ Kết						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.934.352.337	36.677.057.315	15.934.352.337	36.677.057.315
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.593.551.989	5.284.403.485	2.593.551.989	5.284.403.485
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.340.800.348	31.392.653.830	13.340.800.348	31.392.653.830
Lãi/ lỗ sau thuế phân bổ cho:						
19. Cổ đông thiểu số			47.045.949	409.208.436	47.045.949	409.208.436
20. Cổ đông Công ty (mẹ)			13.293.754.399	30.983.445.394	13.293.754.399	30.983.445.394
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		450	1.260	450	1.260

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tên doanh nghiệp: Công ty CP Đầu tư - Thương mại SMC
Địa chỉ: 396 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh - TP. HCM
Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 0 6

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2012

HONH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2012)	Năm trước (2011)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, dịch vụ, doanh thu khác	01		3.121.099.376.266	12.967.582.245.799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		2.726.013.593.464	11.538.915.742.328
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		11.036.177.857	33.026.581.163
4. Tiền chi trả lãi vay	04		24.557.407.279	97.878.265.656
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		7.709.546.848	16.158.307.609
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		114.319.397.223	1.418.961.506.544
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		372.148.271.415	1.380.023.493.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		93.953.776.626	1.320.541.361.805
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1.119.114.022	18.482.556.085
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ..	22			166.270.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			323.689.203.477
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			229.038.360.539
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		390.376.802.761	627.349.849.797
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			<i>708.480.000</i>	<i>10.621.506.000</i>
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			<i>368.868.322.761</i>	<i>603.532.343.797</i>
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>			<i>20.800.000.000</i>	<i>12.480.000.000</i>
<i>d. Chi cấp vốn</i>				<i>716.000.000</i>
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		80.651.968.248	18.058.485.524
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			<i>80.651.968.248</i>	<i>17.965.485.524</i>
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>				
<i>d. Thu tiền vốn cấp</i>				<i>93.000.000</i>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.620.109.000	6.458.670.240
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>				<i>387.588.200</i>
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			<i>1.620.109.000</i>	<i>6.071.082.040</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(309.223.839.535)	(715.799.823.056)

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (2012)	Năm trước (2011)
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31		43.890.391.298	401.547.161.426
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng; Rút gốc TGTK</i>			449.289.256	377.243.859.887
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			785.124.042	9.690.611.539
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			1.045.978.000	1.132.690.000
<i>d. Tiền thu từ phát hành CP, chênh lệch thặng dư</i>			41.610.000.000	13.480.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			340.484.133.754
<i>a. Chi mua cổ phiếu quỹ, chi gọi TGTK</i>				340.484.133.754
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.554.843.324.780	4.383.756.173.715
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		2.490.699.743.025	4.920.062.707.638
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			2.490.699.743.025	4.920.062.707.638
<i>b. Chi trả tiền ký quỹ</i>				
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			2.075.702.997
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		14.755.825.000	26.493.116.920
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		93.278.148.053	(503.812.326.168)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(121.991.914.856)	100.929.212.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		236.432.641.518	142.769.790.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(738.460.798)	(7.266.361.765)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		113.702.265.864	236.432.641.518

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Phạm Thị Minh Hương

Nguyễn Bình Trọng

Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) **Quý I năm 2012**

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
- 4. Tổng số các công ty thành viên** : 06
- 5. Danh sách các công ty thành viên**

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu.	100 %	100 %
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An – Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành – BRVT	100%	100%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè – TP. HCM	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, P. 25, Bình Thạnh – HCM	100%	100%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh – TP. Hà Nội	60%	60%
Công ty TNHH SMC – SUMMIT	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành – BRVT	50%	50%

- 6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
+ Ngày 07/04/2012, Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 của Công ty CP Đầu tư – Thương mại SMC.

+ Công ty TNHH SMC – SUMMIT được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa SMC và Sumitomo Corporation (Nhật Bản). Vốn điều lệ \$US 4,000,000

Các nhà đầu tư	Quốc gia	Tỷ lệ đầu tư liên doanh	Ghi chú
Công ty CP Đầu Tư – Thương mại SMC	Việt Nam	50%	(*)
Sumitomo Corporation	Nhật Bản	30%	
Sumisho Tekko Hanbai., LTD	Nhật Bản	15%	
Công ty Sumitomo Corporation VN	Việt Nam	5%	

(*) SMC nắm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc tại Công ty liên doanh nói trên.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm 2011 là năm tài chính thứ bảy (07) kể từ khi Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc, thành viên hình thành bộ máy kế toán riêng. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư – Thương mại SMC và các công ty thành viên.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty thành viên (con)

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con

để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập sau xuất trước, kết chuyển GVHB vào ngày cuối tháng/ lần và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng..

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại SMC Năm tài chính 2011, SMC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất hiện hành (25% trên thu nhập chịu thuế.)

+ Công ty TNHH Thép SMC hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm. Đối với hoạt động gia công, được miễn thuế 1 năm và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động gia công.

+ Công ty CP Hải Việt được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm tài chính thứ ba. Tiền thuế đất được miễn trong 11 năm kể từ ngày Dự án đi vào hoạt động

+ Công ty TNHH SMC – SUMMIT được miễn 100% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo. Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi đơn vị bắt đầu hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận, xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) SMC

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/12	01/01/12
Tiền mặt	5.636.244.647	1.581.942.161
Tiền gửi ngân hàng	80.760.354.340	231.545.032.480
Tiền gửi tiết kiệm (Kỳ hạn ≤ 3 tháng)	27.305.666.877	3.305.666.877
Tiền gửi NH USD		
Cộng	113.702.265.864	236.432.641.518

2. Đầu tư ngắn hạn

	31/03/12	01/01/12
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	2.1 12.315.939.926	12.476.275.919
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.346.415.305)	(4.346.415.305)
Cộng	7.969.524.621	8.129.860.614

2.1

Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng CP	31/12/11 Giá trị đầu tư
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	29.714	632.908.200
Công ty Inlaco Saigon	55.000	1.830.000.000
Công ty Thép Pomina	220.420	4.979.588.198
Công ty CP Bao bì Saigon	70.000	725.000.000
Công ty Khoáng sản Bình Dương	162.654	3.202.206.471
VietinBank	160.000	160.000.000
Công ty XD PTDT Đà Lạt	23.940	363.356.000
ACB	60	2.397.357
Đại lý Hàng hải VN	11.200	420.483.700
Cộng	732.988	12.315.939.926

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/12	01/01/12
Phải thu khách hàng	1.160.088.315.026	1.178.622.211.479
Trả trước người bán	30.640.076.386	16.130.703.706
Phải thu khác	839.952.334	525.560.038
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.029.151.463)	(8.029.151.463)
Cộng	1.183.539.192.283	1.187.249.323.760

4. Hàng tồn kho

	31/03/12	01/01/12
Công cụ, dụng cụ	64.690.683	
Nguyên vật liệu	423.964.795.760	300.103.348.577
CP SX Kinh Doanh dở dang	4.083.441.238	2.149.710.001
Thành phẩm tồn kho	86.881.942.855	24.175.098.513
Hàng hóa	135.889.580.425	109.808.310.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.149.770.072)	(13.149.770.072)
Cộng	637.734.680.889	423.086.697.529

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/12	01/01/12
Chi phí trả trước ngắn hạn	707.045.662	423.003.077
Phí sử dụng chứng thư BLTT, CP thuê VP		
Thuế GTGT được khấu trừ	32.646.626.428	21.631.300.275
Thuế & các khoản phải thu NN		169.132.715
Tài sản ngắn hạn khác	5.1 34.328.885.914	170.067.899.994
+ Các khoản tạm ứng		349.760.000
+ Các khoản khác	166.306.226	45.708.408.458
+ Các khoản ký quỹ	33.775.850.528	123.904.752.376
+ Các khoản khác	386.729.160	104.979.160
Cộng	67.682.558.004	192.291.336.061

6. Tài sản cố định

	TSCĐ Hữu Hình	TSCĐ Vô Hình	TS Thuê tài chính	Cộng
<u>Nguyên giá</u>				
Số dư đầu năm	253.196.296.315	56.943.236.486	31.419.205.502	341.558.738.303
<i>Tăng</i>			<i>18.893.511.706</i>	<i>18.893.511.706</i>
<i>Giảm</i>	<i>2.544.538.598</i>	<i>18.893.511.706</i>		<i>21.438.050.304</i>
Số dư cuối kỳ	250.651.757.717	38.049.724.780	50.312.717.208	339.014.199.705
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Số dư đầu năm	72.197.829.570	1.698.859.294	19.805.906.751	93.702.595.615
<i>Tăng</i>	<i>8.448.676.300</i>		<i>1.141.154.740</i>	<i>9.589.831.040</i>
<i>Giảm</i>		<i>1.060.954.762</i>		<i>1.060.954.762</i>
Số dư cuối kỳ	80.646.505.870	637.904.532	20.947.061.491	102.231.471.893
<u>Giá trị còn lại</u>				
Số dư đầu năm	180.998.466.745	55.244.377.192	11.613.298.751	247.856.142.688
Số dư cuối kỳ	170.005.251.847	37.411.820.248	29.365.655.717	236.782.727.812

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/12	01/01/12
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty L/ doanh - L/ Kết	1.731.515.945	1.731.515.945
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>		
<i>Công ty Sao Việt</i>	<i>1.731.515.945</i>	
Đầu tư dài hạn khác	7.1 86.896.618.092	86.896.618.092
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	<i>(30.052.089.374)</i>	<i>(30.052.089.374)</i>
Cộng	58.576.044.663	58.576.044.663

7.1

Đầu tư dài hạn khác

	SL CP	31/03/12 Giá trị đầu tư
NM Cơ Khí Luyện Kim	30.000	510.000.000
Ngân hàng CP Công Thương	200.000	3.420.158.718
Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000
Công ty CP Đầu tư Nam Long	1.000	10.000.000.000
Tổng Công ty Thép VN		
Cty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000
Cty CP Thép Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000
Công ty CP Thép - Thép Việt	1.430.000	34.195.652.174
Cty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200
Cộng	4.099.170	86.896.618.092

8. Tài sản dài hạn khác

	31/03/12	01/01/12
Chi phí trả trước dài hạn	2.733.880.599	2.898.665.325
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	209.191.994	209.191.994
Ký quỹ tại Công ty Chailease		940.728.800
Ký quỹ tại Công ty VILC	3.005.084.668	3.005.084.668
Lợi thế thương mại	6.970.334.433	6.970.334.433
Cộng	12.918.491.694	14.024.005.220

9. Nợ ngắn hạn

	31/03/12	01/01/12
Vay và nợ ngắn hạn	9.1 798.853.911.042	718.021.184.401
Phải trả người bán	793.289.347.061	921.771.926.997
Người mua trả tiền trước	80.528.526.794	87.486.791.721
Thuế và các khoản phải nộp	9.835.724.060	11.187.650.917
Phải trả người lao động	534.575.961	4.729.848.165
Chi phí phải trả	2.052.954.543	4.867.509.601
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3.209.862.115	2.702.059.153
Quỹ Khen thưởng/ Phúc Lợi	3.260.439.942	5.436.508.942
Cộng	1.691.565.341.518	1.756.203.479.897

9.1

Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/12	31/12/11
Ngân hàng ANZ	66.395.458.866	182.400.000.000
Ngân hàng Hong Leong	22.980.397.325	39.000.000.000
Ngân hàng HSBC	101.273.535.969	186.333.809.974
Ngân hàng VCB	78.564.059.951	128.419.197.878
Ngân hàng BIDV	68.236.817.655	27.800.000.000
Ngân hàng ICB	422.154.075.276	111.051.792.249
Ngân hàng Agri Bank - CN Trảng An		2.784.670.112
Huy động vốn cá nhân	30.639.566.000	27.694.566.000
Vay dài hạn đến hạn trả	8.610.000.000	12.537.148.188
	798.853.911.042	718.021.184.401

9.2

Thuế & các khoản nộp NS

	31/03/12	31/12/11
Thuế GTGT		1.941.881.888
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.590.208.095	8.819.321.222
Thuế nhập khẩu	1.985.309.500	
Thuế Thu nhập cá nhân	260.206.465	426.447.807
	9.835.724.060	11.187.650.917

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

10. Nợ dài hạn

	31/03/12	01/01/12
Vay dài hạn ngân hàng (Viettinbank - CN HCM)	43.050.000.000	43.050.000.000
Nợ dài hạn (Thuê tài chính)		
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	210.600.000	210.600.000
Dự phòng Trợ cấp mất việc làm	541.026.306	545.242.306
Cộng	43.801.626.306	43.805.842.306

11. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/03/12	01/01/12
Lợi ích cổ đông thiểu số:	25.296.964.302	4.439.918.353
<i>Công ty CP SMC Hà Nội</i>	<i>4.490.743.323</i>	<i>4.439.918.353</i>
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>	<i>20.806.220.979</i>	

12. Biến động vốn chủ sở hữu

	01/01/12	Phát sinh		31/03/12
		Tăng	Giảm	
Nguồn vốn kinh doanh	295.183.610.000			295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160			153.531.767.160
Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)			(142.489.800)
CL tỷ giá hối đoái		635.741.754		635.741.754
Quỹ đầu tư phát triển	71.383.287.732			71.383.287.732
Quỹ dự phòng tài chính	13.031.578.908			13.031.578.908
Lợi nhuận chưa phân phối	37.824.914.740	13.293.754.399	17.743.808.191	33.374.860.948
	570.812.668.740	13.929.496.153	17.743.808.191	566.998.356.702

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Doanh thu bán hàng	1.886.065.428.345	2.103.058.751.681
Doanh thu dịch vụ	3.171.594.922	1.769.261.997
Các khoản giảm trừ	(1.463.592.321)	(34.377.560)
Doanh thu thuần	1.887.773.430.946	2.104.793.636.118

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Giá vốn hàng hóa	1.826.789.595.654	2.006.775.270.924
Cộng	1.826.789.595.654	2.006.775.270.924

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	478.528.679	434.611.858
Lãi tiền gửi tiết kiệm/ cho vay	599.045.653	184.967.976
Doanh thu/ Lãi bán chứng khoán	2.666.087.000	
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính		509.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.903.924.860
C/ lệch tỷ giá hối đoái	2.280.533.673	3.743.285.877
Khác	98.665.520	1.398.372.075
Điều chuyển LNST các đơn vị thành viên		
Cộng	6.122.860.525	8.174.662.646

4. Chi phí tài chính

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Chi phí lãi vay	21.816.785.985	33.453.256.124
Chi phí lãi vay trung dài hạn		2.402.125.506
Chi phí hoạt động chứng khoán		342.015.872
Giá vốn chứng khoán,..	868.815.993	
C/ L tỷ giá	3.146.722.385	4.079.818.331
Khác		
Cộng	25.832.324.363	40.277.215.833

5. Chi phí bán hàng

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Chi phí nhân viên	3.871.264.546	3.085.295.440
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.958.308	93.568.463
Chi phí khấu hao TSCD	1.678.088.029	1.513.477.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.749.203.293	12.562.443.671
Chi phí bằng tiền khác	840.515.703	1.609.036.267
Cộng	17.165.029.879	18.863.821.398

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Chi phí nhân viên	3.368.011.037	2.533.135.023
Chi phí công cụ, dụng cụ	38.601.818	127.636.243
Chi phí khấu hao TSCD	1.844.629.887	1.238.805.881
Chi phí thuế, lệ phí..	20.000.000	19.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.921.581.385	6.021.627.716
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại		
Chi phí bằng tiền khác	1.462.901.318	2.177.105.601
Cộng	11.655.725.445	12.117.310.464

7. Thu nhập khác

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Thu lãi chậm thanh toán	3.220.372.622	315.234.858
Bán phế liệu	459.441.834	
Bán tài sản cố định	2.390.760.000	9.364.304.938
Khác	288.626.427	405.130.168
Cộng	6.359.200.883	10.084.669.964

8. Chi phí khác

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Chi phí khác	8.303.999	14.779.205
Vì phạm hành chính	41.243.827	3.000.000
Thuế nhà thầu		4.814.270
Giá vốn xuất bán TSCD	2.804.790.066	8.303.973.416
Khác	24.126.784	15.725.903
Cộng	2.878.464.676	8.342.292.794

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.293.754.399	30.983.445.394
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	29.511.643	24.593.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	1.260

10. Giải trình về chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Doanh thu thuần Quý I năm 2012 so với Quý I năm 2011 : giảm 10,3%
- Lãi gộp Quý I năm 2012 so với Quý I năm 2011 : giảm 1,5%

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu tài chính SMC (Hợp nhất)	Quý I/ 2012	Quý I/ 2011
<u>1. Cơ cấu tài sản & nguồn vốn</u>		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	89,63%	84,49%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	10,37%	15,51%
Nợ phải trả/ Tổng tài sản	80,63%	76,52%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	19,37%	23,48%
<u>2. Khả năng thanh toán</u>		
Khả năng thanh toán hiện hành	1,24	1,31
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	1,13	1,15
Khả năng thanh toán nhanh	0,05	0,05
<u>3. Tỷ suất sinh lời</u>		
Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	0,84%	1,74%
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,71%	1,49%
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	0,52%	1,53%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,44%	1,31%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	2,35%	12,76%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ	4,52%	12,76%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

(đã ký)

Phạm Thị Minh Hương
Người lập biểu

(đã ký)

Nguyễn Bình Trọng
Kế toán trưởng

(đã ký)

Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc